

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 24-8-2020.  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Nghện.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vương Văn Mum;
2. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Hữu Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 271/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh Lê Minh T, sinh năm 1972;

Địa chỉ cư trú: Khu phố HP, phường AH, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – (có mặt).

***- Bị đơn:*** Chị Phạm Thị L, sinh năm 1971;

Địa chỉ cư trú: Khu phố HP, phường AH, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2020 của nguyên đơn – anh Lê Minh T và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh T trình bày:*

Anh và chị Phạm Thị L chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 195/2002 ngày 31-7-2002 tại Ủy ban nhân dân xã AH, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân phường AH, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh). Anh và chị L chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2006 phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng tư tưởng trong sinh hoạt kinh tế gia đình về chuyện tiền bạc với mẹ chị L, chị L cho là anh không lo làm kinh tế gia đình, thường nhậu nhẹt sai sưa, không quan tâm đến cuộc sống của vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Tháng 02 năm 2006, anh bỏ đi đến huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy anh làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung tên Lê Tấn S, sinh ngày 06-6-2002 đã thành niên và có khả năng lao động, Lê Tấn K, sinh ngày 02-11-2005 do chị L trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 02 năm 2006 cho đến nay. Anh yêu cầu chị L giao anh tiếp tục nuôi dưỡng cháu Khoa, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phạm Thị L trình bày:*

Chị thống nhất với lời trình bày của anh T về thời gian chung sống, việc đăng ký kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Lê Tấn S, sinh ngày 06-6-2002 đã thành niên và có khả năng lao động. Chị đồng ý giao cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Tấn K, sinh ngày 02-11-2005, chị không cấp dưỡng nuôi con.

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của anh Lê Minh T đối với chị Phạm Thị L. Cho anh T được ly hôn với chị L.

Về con chung:

Ghi nhận chị L đồng ý giao anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Tấn K, sinh ngày 02-11-2005, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu. Lê Tấn S, sinh ngày 06-6-2002 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh Lê Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Chị L vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị L chung sống với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 195/2002 ngày 31-7-2002 tại Ủy ban nhân dân xã AH, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (nay là Ủy ban nhân dân phường AH, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Anh T và chị L chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2006 phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng tư tưởng trong sinh hoạt đời sống hàng ngày, bất đồng tư tưởng trong sinh hoạt kinh tế gia đình, vợ chồng thường cãi nhau. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị L đồng ý ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của anh T và chị L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị L theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:

Ghi nhận chị L đồng ý giao anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Tấn K, sinh ngày 02-11-2005.

Ghi nhận anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Lê Tấn S, sinh ngày 06-6-2002 đã thành niên và có khả năng lao động.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Minh T và chị Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Minh T đối với chị Phạm Thị L.

Anh Lê Minh T được ly hôn chị Phạm Thị L.

2. Về con chung:

Ghi nhận chị Phạm Thị L đồng ý giao anh Lê Minh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Tấn K, sinh ngày 02-11-2005.

Ghi nhận anh Lê Minh T không yêu cầu chị Phạm Thị L cấp dưỡng nuôi con.

Lê Tấn S, sinh ngày 06-6-2002 đã thành niên và có khả năng lao động.

Chị Phạm Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Minh T và chị Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Anh Lê Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018209 ngày 01-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng; anh Lê Minh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND TX Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX Trảng Bàng;
- UBND phường AH;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Phạm Thị Nghện**